

## 1. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Tháng 7 năm 2025

	Cộng dồn thực hiện từ đầu năm đến tháng 7/2024	Cộng dồn thực hiện từ đầu năm đến tháng 7/2025	Còn dồn TH từ đầu năm đến tháng 7/2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>Diện tích gieo trồng cây hàng năm (Ha)</b>			
<b>Lúa</b>			
Lúa đông xuân	6.820	6.778	99,38
Lúa mùa	22.069	21.944	99,43
<b>Các loại cây khác</b>			
Ngô	16.162	15.497	95,88
Khoai lang	10	6	62,89
Đậu tương	445	407	91,43
Lạc	552	491	89,07
Rau các loại	1.533	1.561	101,80
Đậu các loại	167	161	96,29
<b>Chăn nuôi</b>			
Trâu (con)	93.006	91.160	98,02
Bò (con)	26.550	28.670	107,98
Lợn (con)	248.100	267.100	107,66
Gia cầm (1000 con)	1.846	1.855	100,49
<i>Trong đó: Gà (1000 con)</i>	<i>1.360</i>	<i>1.388</i>	<i>102,06</i>
<b>Lâm nghiệp</b>			
Sản lượng gỗ khai thác (m <sup>3</sup> )	1.930	1.994	103,32
<b>Thủy sản</b>			
<b><i>Sản lượng nuôi trồng</i></b>	<b>1.718</b>	<b>1.869</b>	<b>108,80</b>
- Cá	1.705	1.856	108,86
- Tôm	7	7	98,48
- Thủy sản khác	7	7	104,55

## 2. Chỉ số sản xuất công nghiệp

Tháng 7 năm 2025

Đơn vị tính: %

	Mã số	Thực hiện từ đầu năm đến tháng 6/2025 so với cùng kỳ năm trước	Ước tính tháng 7/2025 so với tháng 6/2025	Ước tính tháng 7/2025 so với tháng 7/2024	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 7/2025 so với cùng kỳ năm trước
<b>Toàn ngành công nghiệp</b>		<b>122,86</b>	<b>119,80</b>	<b>107,20</b>	<b>116,90</b>
<b>Khai khoáng</b>	<b>B</b>	<b>101,11</b>	<b>97,99</b>	<b>102,33</b>	<b>101,29</b>
Khai khoáng khác	08	101,11	97,99	102,33	101,29
<b>Công nghiệp chế biến , chế tạo</b>	<b>C</b>	<b>126,23</b>	<b>85,94</b>	<b>95,32</b>	<b>120,10</b>
Sản xuất chế biến thực phẩm	10	118,64	81,62	113,38	117,35
Sản xuất đồ uống	11	104,08	99,54	105,49	104,28
Dệt	13	123,19	111,01	188,91	131,02
Sản xuất trang phục	14	102,93	103,58	108,64	103,73
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện	16	102,00	98,16	105,44	102,45
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	22	85,11	105,25	109,80	88,47
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	23	141,71	100,69	56,16	128,11
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	25	121,45	84,07	126,93	122,26
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	31	99,25	100,08	101,67	99,58
<b>Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí</b>	<b>D</b>	<b>123,11</b>	<b>120,69</b>	<b>107,43</b>	<b>116,99</b>
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	35	123,11	120,69	107,43	116,99
<b>Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải</b>	<b>E</b>	<b>102,82</b>	<b>96,88</b>	<b>102,69</b>	<b>102,81</b>
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	36	104,92	99,06	105,00	104,93
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	38	101,00	94,82	100,51	100,93

### 3. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

Tháng 7 năm 2025

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 6/2025	Ước tính tháng 7/2025	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 7/2025	Tháng 7/2025 so với tháng 7/2024 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 7/2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
Đá xây dựng khác	M <sup>3</sup>	50.000	49.001	323.183	102,33	101,31
Chè (trà) nguyên chất (như: chè (trà) xanh, chè (trà) đen)	Tấn	2.500	2.000	8.000	101,00	111,56
Nước tinh khiết	1000 lít	126	125	761	120,80	106,00
Vải dệt thoi khác từ sợi bông	1000 m <sup>2</sup>	2	2	10	285,71	152,94
Dịch vụ sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	Triệu đồng	69	68	519	98,49	97,89
Dịch vụ sản xuất đồ xây lắp bằng plastic	Triệu đồng	45	47	280	109,80	88,47
Gạch xây dựng bằng đất sét nung (trừ gốm, sứ) quy chuẩn 220x105x60mm	1000 viên	1.352	1.330	9.691	120,30	122,06
Xi măng Portland đen	Tấn	5.000	5.000	100.878	39,94	133,41
Gạch và gạch khối xây dựng bằng xi măng, bê tông hoặc đá nhân tạo	1000 viên	5.541	5.471	33.177	107,29	94,82
Cấu kiện làm sẵn cho xây dựng hoặc kỹ thuật dân dụng, bằng xi măng, bê tông hoặc đá nhân tạo	Tấn	570	604	4.126	119,37	116,16
Cửa ra vào, cửa sổ bằng sắt, thép	M <sup>2</sup>	2.355	2.231	14.811	104,68	105,12
Dịch vụ ép nén kim loại	Triệu đồng	2.614	1.780	9.204	222,50	189,97
Điện sản xuất	Triệu KWh	1.323	1.598	4.445	107,44	117,07
Điện thương phẩm	Triệu KWh	22	22	156	100,45	98,70
Nước uống được	1000 m <sup>3</sup>	530	525	3.641	105,00	104,93
Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại có thể tái chế	Triệu đồng	2.416	2.291	17.114	100,51	100,93

#### 4. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước

Tháng 7 năm 2025

	Thực hiện tháng 6/2025 (Triệu đồng)	Ước tính tháng 7/2025 (Triệu đồng)	Cộng dồn thực hiện đến cuối tháng 7/2025 (Triệu đồng)	Cộng dồn thực hiện đến cuối tháng 7/2025 so với kế hoạch năm (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 7/2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>214.528</b>	<b>223.657</b>	<b>1.244.287</b>	<b>30,05</b>	<b>91,58</b>
<b>Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh</b>	<b>214.528</b>	<b>223.657</b>	<b>1.244.287</b>	<b>30,05</b>	<b>91,58</b>
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	70.061	77.067	416.688	44,03	87,44
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	2.539	17.164	25.001	14,58	96,05
Vốn TW hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	137.933	144.140	811.371	27,48	93,26
Vốn nước ngoài (ODA)					
Xổ số kiến thiết	1.642	1.850	4.844	19,38	41,30
Vốn khác	4.892	600	11.384	61,26	
<b>Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã</b>					
Vốn cân đối ngân sách xã					
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất					
Vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu					
Vốn khác					

## 5. Doanh thu bán lẻ hàng hoá

Tháng 7 năm 2025

	Thực hiện tháng 6/2025 (Triệu đồng)	Ước tính tháng 7/2025 (Triệu đồng)	Cộng dồn từ từ đầu năm đến cuối tháng 7/2025 (Triệu đồng)	Tháng 7/2025 so với tháng 7/2024 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 7/2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>Tổng số</b>	<b>731.496</b>	<b>707.977</b>	<b>5.074.342</b>	<b>114,78</b>	<b>114,61</b>
<b>Phân theo nhóm hàng</b>					
Lương thực, thực phẩm	245.002	229.060	1.607.083	118,79	113,81
Hàng may mặc	48.009	49.711	359.772	116,59	116,76
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	87.011	85.165	639.165	104,03	110,29
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục	4.957	5.087	37.326	122,14	114,57
Gỗ và vật liệu xây dựng	91.048	94.532	643.503	113,44	114,08
Ô tô các loại	20.550	20.492	145.851	109,43	107,43
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	39.647	38.297	272.414	101,66	107,01
Xăng dầu các loại	131.584	123.689	908.715	120,31	121,32
Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu)	11.585	11.170	84.279	128,16	124,13
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	1.508	1.488	11.695	120,19	119,67
Hàng hóa khác	38.866	37.732	283.577	111,66	115,46
Sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	11.731	11.554	80.963	119,36	118,05

## 6. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác

Tháng 7 năm 2025

	Thực hiện tháng 6/2025 (Triệu đồng)	Ước tính tháng 7/2025 (Triệu đồng)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 7/2025 (Triệu đồng)	Tháng 7/2025 so với tháng 7/2024 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 7/2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>Dịch vụ lưu trú, ăn uống</b>	<b>72.949</b>	<b>64.781</b>	<b>468.953</b>	<b>127,49</b>	<b>121,42</b>
Dịch vụ lưu trú	6.941	6.106	42.845	124,70	118,41
Dịch vụ ăn uống	66.008	58.675	426.108	127,79	121,73
<b>Du lịch lữ hành</b>	<b>533</b>	<b>518</b>	<b>3.296</b>	<b>112,54</b>	<b>106,87</b>
<b>Dịch vụ khác</b>	<b>69.388</b>	<b>68.512</b>	<b>475.131</b>	<b>119,12</b>	<b>118,28</b>

## 7. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ

Tháng 7 năm 2025

ĐVT: %

	Chỉ số giá tháng 7/2025 so với:				Chỉ số giá bình quân 7 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước
	Kỳ gốc 2019	Tháng 7/2024	Tháng 12/2024	Tháng 6/2025	
<b>CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHUNG</b>	<b>111,12</b>	<b>101,40</b>	<b>101,47</b>	<b>100,05</b>	<b>101,94</b>
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	113,01	101,55	101,21	100,23	102,71
<i>Trong đó:</i>					
Lương thực	129,27	103,77	102,24	99,99	104,01
Thực phẩm	108,27	101,12	101,02	100,31	102,37
Ăn uống ngoài gia đình	126,66	101,94	101,31	100,00	103,32
Đồ uống và thuốc lá	113,16	103,90	102,77	100,00	103,84
May mặc, giày dép và mũ nón	109,29	99,12	98,52	99,81	99,24
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD	110,50	101,61	101,03	100,49	101,73
Thiết bị và đồ dùng gia đình	110,90	98,60	98,79	99,28	99,77
Thuốc và dịch vụ y tế	133,27	119,45	119,42	100,00	119,45
<i>Trong đó : Dịch vụ y tế</i>	146,08	126,61	126,61	100,00	126,61
Giao thông	104,31	95,80	99,56	99,65	95,88
Bưu chính viễn thông	98,04	100,00	100,00	100,00	99,99
Giáo dục	107,08	100,27	99,92	99,92	100,36
<i>Trong đó : Dịch vụ giáo dục</i>	103,81	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hoá, giải trí và du lịch	106,21	98,93	99,44	99,86	99,45
Hàng hóa và dịch vụ khác	110,43	101,33	100,85	100,04	101,95
<b>CHỈ SỐ GIÁ VÀNG</b>	<b>298,72</b>	<b>143,05</b>	<b>131,15</b>	<b>101,79</b>	<b>129,10</b>
<b>CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ</b>	<b>113,38</b>	<b>103,37</b>	<b>103,18</b>	<b>100,34</b>	<b>103,37</b>

## 8. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

Tháng 7 năm 2025

	Ước tính tháng 7/2025 (Triệu đồng)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 7/2025 (Triệu đồng)	Tháng 7/2025 so với tháng 6/2025 (%)	Tháng 7/2025 so với tháng 7/2024 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 7/2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>Tổng số</b>	<b>30.864</b>	<b>230.545</b>	<b>95,52</b>	<b>111,21</b>	<b>112,77</b>
<b>Vận tải hành khách</b>	<b>13.089</b>	<b>102.419</b>	<b>87,33</b>	<b>121,34</b>	<b>117,10</b>
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa					
Đường bộ	13.089	102.419	87,33	121,34	117,10
Hàng không					
<b>Vận tải hàng hóa</b>	<b>16.540</b>	<b>119.585</b>	<b>102,59</b>	<b>103,92</b>	<b>109,22</b>
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa					
Đường bộ	16.540	119.585	102,59	103,92	109,22
Hàng không					
<b>Dịch vụ hỗ trợ vận tải</b>	<b>725</b>	<b>5.077</b>	<b>102,26</b>	<b>116,84</b>	<b>114,11</b>
<b>Bưu chính, chuyển phát</b>	<b>510</b>	<b>3.464</b>	<b>103,41</b>	<b>118,90</b>	<b>114,31</b>

## 9. Vận tải hành khách và hàng hóa của địa phương

Tháng 7 năm 2025

	Ước tính tháng 7/2025	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 7/2025	Tháng 7/2025 so với tháng 6/2025 (%)	Tháng 7/2025 so với tháng 7/2024 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 7/2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>A. HÀNH KHÁCH</b>					
<b>I. Vận chuyển (Nghìn HK)</b>	<b>127</b>	<b>998</b>	<b>86,83</b>	<b>118,66</b>	<b>114,56</b>
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa					
Đường bộ	127	998	86,83	118,66	114,56
Hàng không					
<b>II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)</b>	<b>12.774</b>	<b>98.133</b>	<b>88,91</b>	<b>121,16</b>	<b>115,07</b>
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa					
Đường bộ	12.774	98.133	88,91	121,16	115,07
Hàng không					
<b>B. HÀNG HÓA</b>					
<b>I. Vận chuyển (Nghìn tấn)</b>	<b>200</b>	<b>1.424</b>	<b>103,10</b>	<b>102,25</b>	<b>105,25</b>
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa					
Đường bộ	200	1.424	103,10	102,25	105,25
Hàng không					
<b>II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)</b>	<b>7.958</b>	<b>57.768</b>	<b>102,29</b>	<b>106,55</b>	<b>109,17</b>
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa					
Đường bộ	7.958	57.768	102,29	106,55	109,17
Hàng không					

## 10. Trật tự, an toàn xã hội

Tháng 7 năm 2025

	Sơ bộ tháng 7/2025	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 7/2025	Tháng 7/2025 so với tháng 6/2025 (%)	Tháng 7/2025 so với tháng 7/2024 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 7/2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>Tai nạn giao thông</b>					
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	4	31	400,00	133,33	79,49
Đường bộ	4	31	400,00	133,33	79,49
Đường sắt					
Đường thủy					
Số người chết (Người)	1	20	100,00	100,00	181,82
Đường bộ	1	20	100,00	100,00	181,82
Đường sắt					
Đường thủy					
Số người bị thương (Người)	4	23		133,33	62,16
Đường bộ	4	23		133,33	62,16
Đường sắt					
Đường thủy					
<b>Cháy, nổ</b>					
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	2	4			33,33
Số người chết (Người)					
Số người bị thương (Người)					
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)	98	193			19,30